

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số

0056/NH-GP

ngày 18 tháng 9 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787

ngày 10 tháng 10 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 ngày 22 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng
Ông Mai Hữu Tín
Ông Phạm Trần Duy Huyền
Ông Bùi Thanh Hải
Ông Võ Văn Châu
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Châu
Ông Nguyễn Quang Toàn
Ông Vũ Đức Cẩn
Ông Lê Trung Việt
Ông Nguyễn Châu
Bà Trần Tuấn Anh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo
Ông Nguyễn Thanh Minh
Ông Nguyễn Văn Phú
Ông Đặng Minh Quân

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái
Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

**Công ty TNHH KPMG
Việt Nam**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Vũ Văn Châu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 85. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-287/1



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015

		Thuyết minh	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	217.079	140.565
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	694.738	622.869
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	3.082.776	3.422.210
1	Tiền gửi		2.982.776	2.681.138
2	Cho vay		100.000	741.072
VI	Cho vay khách hàng		13.920.976	13.389.967
1	Cho vay khách hàng	8	14.063.142	13.526.467
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(142.166)	(136.500)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	3.206.779	3.038.283
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.857.884	2.723.354
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		390.725	361.202
3	Dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán		(41.830)	(46.273)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	530.530	546.199
1	Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
4	Đầu tư dài hạn khác		30.530	46.199
X	Tài sản cố định		930.671	850.592
1	Tài sản cố định hữu hình	12	295.432	245.425
a	Nguyên giá		371.518	307.518
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(76.086)	(62.093)
3	Tài sản cố định vô hình	13	635.239	605.167
a	Nguyên giá		658.546	624.899
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.307)	(19.732)
XII	Tài sản có khác		1.332.859	1.371.595
1	Các khoản phải thu	14	220.771	316.767
2	Các khoản lãi, phí phải thu		961.951	931.508
4	Tài sản có khác	15	150.137	123.320
TỔNG TÀI SẢN			23.916.408	23.382.280

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

		Thuyết minh	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	2.198.319	2.781.983
1	Tiền gửi		1.706.796	1.767.870
2	Tiền vay		491.523	1.014.113
III	Tiền gửi của khách hàng	17	18.085.885	16.853.850
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	2.131	7.005
VII	Các khoản nợ khác		308.063	379.394
1	Các khoản lãi, phí phải trả		218.250	290.984
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	89.813	88.410
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			20.594.398	20.022.232
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	19	3.322.010	3.360.048
1	Vốn		2.965.800	2.965.800
a	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d	Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2	Các quỹ		240.434	214.432
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.070)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		122.846	179.816
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			3.322.010	3.360.048
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			23.916.408	23.382.280

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ	34	41.086
	Cam kết bán ngoại tệ	7	43.217
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	33	21.704
5	Bảo lãnh khác	33	33.488

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:


Thị Duyên
Kế toán viên

Người đại diện


Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng




Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	Giai đoạn	
			sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2015	30/06/2014
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1.025.470	1.098.105
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(618.275)	(671.372)
I	Thu nhập lãi thuần	21	407.195	426.733
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	3.043	2.822
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(2.391)	(3.580)
II	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	22	652	(758)
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	741	3.831
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	10.931	44.687
5	Thu nhập từ hoạt động khác	25	10.626	3.121
6	Chi phí hoạt động khác	25	(2.566)	(7.316)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động khác	25	8.060	(4.195)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	9.287	11.048
VIII	Chi phí hoạt động	27	(258.680)	(262.532)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		178.186	218.814
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 10	(18.090)	(9.543)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		160.096	209.271

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
XI Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		160.096	209.271
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(34.683)	(43.609)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	-	-
XII Chi phí thuế TNDN	28	(34.683)	(43.609)
XIII Lợi nhuận sau thuế		125.413	165.662

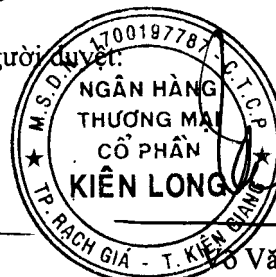
Ngày 28 tháng 8 năm 2015

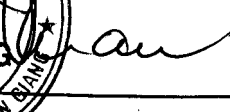
Người lập:


Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:


Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng




Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày
30/06/2015 30/06/2014
Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	995.027	980.750
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(691.009)	(740.201)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đã nhận/(chi phí thuần từ hoạt động dịch vụ đã trả)	652	(758)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	1.388	10.773
05	Thu nhập thuần khác nhận được/(chi phí thuần khác đã trả)	4.811	(4.121)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	3.255	1.110
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(241.083)	(272.541)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(31.925)	(30.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	41.116	(54.988)
---	---------------	-----------------

Những thay đổi về tài sản hoạt động

09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	85.000
10	Chứng khoán đầu tư	(164.053)	987.135
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	327
12	Cho vay khách hàng	(536.675)	(905.518)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(6.583)	-
14	Tài sản hoạt động khác	(34.066)	8.040

Những thay đổi về công nợ hoạt động

16	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(583.664)	(443.439)
17	Tiền gửi của khách hàng	1.232.035	1.432.417
18	Phát hành giấy tờ có giá	-	(500.000)
19	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	84.630
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.874)	2.987
21	Công nợ hoạt động khác	(1.261)	(15.056)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(8.380)	(17.966)

I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(66.405)	663.569
----------	--	-----------------	----------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày
30/06/2015 30/06/2014
Triệu VND Triệu VND

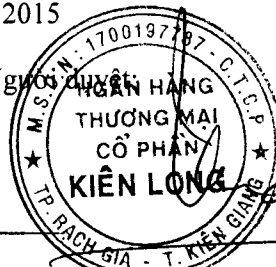
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(142.532)	(118.292)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	15.669	23.322
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.287	11.048
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(117.576)	(83.922)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức đã trả	-	(118.480)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(118.480)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(183.981)	461.167
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	4.185.644	3.979.739
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	(7.070)	(5.032)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH SỐ 29)	3.994.593	4.435.874

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:


Thị Duyên
Kế toán viên


Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một hội sở chính, 27 chi nhánh và 75 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2014: một hội sở chính, 26 chi nhánh và 70 phòng giao dịch).

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con này là quản lý nợ và khai thác tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có 1.931 nhân viên (31/12/2014: 1.795 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”) theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Thay đổi các chính sách kế toán

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Ngân hàng áp dụng phi hồi tố Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do Thống đốc NHNNVN ban hành. Việc áp dụng Thông tư 49 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ngân hàng.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Bên cạnh việc tuân thủ các quy định của Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, Ngân hàng cũng phải áp dụng các quy định phù hợp của Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng lựa chọn tiếp tục áp dụng các quy định có liên quan của Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 75”). Các quy định có liên quan của Thông tư 200 sẽ được áp dụng cho báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(f) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại các ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối niên độ kế toán.

(b) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cụ thể.

Cuối mỗi quý, dự phòng cụ thể được trích lập theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của cuối quý trước (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 do NHNNVN ban hành (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(ii).

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (“các khoản nợ”) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 do NHNNVN ban hành (“Thông tư 09”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 có ngày hiệu lực đầu tiên là ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc trích lập dự phòng cụ thể các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: - Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; - Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp; - Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; - Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; - Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật; - Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng; - Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ và chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; hoặc (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày dựa theo thời hạn thu hồi.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại nợ do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản tiền gửi của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng của các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng cụ thể tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(d)(i).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(i) Phân loại cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(d)(i).

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại như trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại nợ hiện tại. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(d)(i).

(ii) **Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cuối mỗi quý, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước (riêng đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Cuối mỗi quý, Ngân hàng trích lập một khoản dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng trích dự phòng chung là 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 28 tháng 11 năm 2014).

(iii) Xóa sổ cho vay khách hàng được phân loại là nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(iv) **Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành (“Thông tư 19”) và được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 do NHNNVN ban hành.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán (xem Thuyết minh 3(g)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(f) **Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
3	Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: - Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. - Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.

Nhóm	Định nghĩa
	▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Ban Tổng giám đốc Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá bình quân của thị trường UPCOM tại ngày lập báo cáo.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên đánh giá của Ban Tổng giám đốc. Ban Tổng giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua và sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khi có bằng chứng về sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này, ngoại trừ việc trích lập dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được trình bày trong thuyết minh 3(g)(v).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ.

Đo lường

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Dự phòng rủi ro cho các trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo quy định tại Nghị định 53, Nghị định 34 và Thông tư 19. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng (xem Thuyết minh 3(i)).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(i)).

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối niên độ kế toán.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán riêng cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

(q) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(s) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản tiền gửi/cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày trong Thuyết minh 3(d) và 3(e)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản tiền gửi/cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(t) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(u) Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không ghi nhận là thu nhập. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định 16 và Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	188.689	113.864
Tiền mặt bằng ngoại tệ	28.390	26.701
	217.079	140.565

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2015	31/12/2014
Số dư bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/06/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	662.402	588.196
▪ Bằng ngoại tệ	32.336	34.673
	694.738	622.869

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	36.919	26.181
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	87.477	137.568
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.128.000	1.266.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	730.380	1.251.389
Cho vay bằng VND	100.000	741.072
	3.082.776	3.422.210

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, tất cả các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là nhóm 1.

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00% - 1,20%	1,00% - 1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05% - 0,25%	0,05% - 0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,50% - 4,60%	3,40% - 4,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60% - 1,20%	0,90% - 1,00%
Cho vay bằng VND	3,50%	3,80% - 4,50%

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Triệu VND
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	43.217	2.131

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Triệu VND
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	195.018	7.005

8. Cho vay khách hàng

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	13.978.175	13.388.433
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	84.967	138.034
	14.063.142	13.526.467

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	13.659.024	13.230.122
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	137.268	32.120
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	47.437	32.077
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	51.887	28.967
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	167.526	203.181
	14.063.142	13.526.467

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	8.609.721	8.114.323
Nợ trung hạn	4.315.980	4.910.312
Nợ dài hạn	1.137.441	501.832
	14.063.142	13.526.467

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Hộ kinh doanh và cá nhân	10.403.385	10.465.424
Công ty TNHH	2.399.207	1.975.012
Công ty cổ phần	1.201.834	1.046.063
Doanh nghiệp tư nhân	56.115	37.340
Hợp tác xã và liên hiệp	2.601	2.628
	14.063.142	13.526.467

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nông và lâm nghiệp	3.168.404	3.319.620
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1.480.326	2.499.785
Xây dựng	898.115	1.449.969
Công nghiệp chế biến	617.468	562.651
Khách sạn và nhà hàng	94.729	241.406
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	107.752	7.913
Thủy sản	136.616	1.800
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	7.559.732	5.443.323
	14.063.142	13.526.467

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	13.949.458	13.493.920
Cho vay bằng ngoại tệ	113.684	32.547
	14.063.142	13.526.467

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Cho vay bằng VND	7,00% - 14,31%	6,30% - 24,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,70% - 4,89%	4,77% - 5,04%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	100.052	94.922
Dự phòng cụ thể (ii)	42.114	41.578
	142.166	136.500

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	94.922	81.052
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.130	6.375
	100.052	87.427

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	41.578	44.053
Trích lập dự phòng trong kỳ	7.119	2.538
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.583)	-
	42.114	46.591

10. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	2.334.600	2.200.070
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii)	523.284	523.284
	2.857.884	2.723.354
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)	-	(10.284)
	2.857.884	2.713.070
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	390.725	361.202
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (v)	(41.830)	(35.989)
	348.895	325.213
	3.206.779	3.038.283

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã cầm cố các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 300.000 triệu VND (31/12/2014: 650.000 triệu VND) tại các tổ chức tín dụng khác để thực hiện nghiệp vụ mua bán chứng khoán có kỳ hạn.
- (ii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 là cổ phiếu đã niêm yết trên sàn chứng khoán của tổ chức tín dụng khác trong nước là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”).

(iii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	10.284	58.084
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 24)	(10.284)	(58.084)
Số dư cuối kỳ	-	-

(iv) Đây là mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng trong năm 2015, 2014 và 2013 với tổng giá trị nợ gốc được mua là 474.854 triệu VND. Dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC là 84.129 triệu VND. Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC (xem thêm Thuyết minh 39 (a)).

(v) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	35.989	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.841	20.339
Số dư cuối kỳ	41.830	20.339

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000	500.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	30.530	46.199
	530.530	546.199

(i) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	500.000	500.000

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Chưa niêm yết	25.280	40.949
▪ Đã hủy niêm yết	5.250	5.250
	30.530	46.199

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Nguyên giá

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	152.553	62.788	68.036	14.418	9.723	307.518
Tăng trong kỳ	7.786	7.929	6.523	-	-	22.238
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	40.481	-	-	-	1.311	41.792
Xóa sổ	-	-	-	(30)	-	(30)
Phân loại lại	1.211	-	-	-	(1.211)	-

Số dư cuối kỳ

202.031	70.717	74.559	14.388	9.823	371.518
---------	--------	--------	--------	-------	---------

Giá trị hao mòn lũy kế

	9.892	25.567	19.287	6.659	688	62.093
Số dư đầu kỳ	2.865	5.520	3.678	950	1.004	14.017
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	(24)	-	(24)
Xóa sổ	109	-	-	-	(109)	-
Phân loại lại						

Số dư cuối kỳ

12.866	31.087	22.965	7.585	1.583	76.086
--------	--------	--------	-------	-------	--------

Giá trị còn lại

142.661	37.221	48.749	7.759	9.035	245.425
189.165	39.630	51.594	6.803	8.240	295.432

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.453	43.328	56.687	8.358	279	175.105
Tăng trong năm	16.291	674	-	6.375	4.451	27.791
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	69.849	18.984	17.540	54	4.993	111.420
Thanh lý	(40)	(198)	(5.675)	(369)	-	(6.282)
Xóa sổ	-	-	(516)	-	-	(516)
Số dư cuối năm	152.553	62.788	68.036	14.418	9.723	307.518
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.919	16.879	15.561	4.803	35	43.197
Khấu hao trong năm	4.000	8.886	6.382	2.151	653	22.072
Thanh lý	(27)	(198)	(2.334)	(295)	-	(2.854)
Xóa sổ	-	-	(322)	-	-	(322)
Số dư cuối năm	9.892	25.567	19.287	6.659	688	62.093
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	60.534	26.449	41.126	3.555	244	131.908
Số dư cuối năm	142.661	37.221	48.749	7.759	9.035	245.425

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 11.280 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 10.123 triệu VND).

13. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ
Tăng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ
Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
	571.094	50.472	3.333	624.899
	33.018	579	50	33.647
	604.112	51.051	3.383	658.546
	1.339	17.440	953	19.732
	143	3.138	294	3.575
	1.482	20.578	1.247	23.307
	569.755	33.032	2.380	605.167
	602.630	30.473	2.136	635.239

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	482.612	41.694	1.336	525.642
Tăng trong năm	4.031	-	-	4.031
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	86.887 (2.436)	8.778 -	1.997 -	97.662 (2.436)
Số dư cuối năm	571.094	50.472	3.333	624.899
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.078	11.911	675	13.664
Khấu hao trong năm	261	5.529	278	6.068
Số dư cuối năm	1.339	17.440	953	19.732
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	481.534	29.783	661	511.978
Số dư cuối năm	569.755	33.032	2.380	605.167

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 6.470 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 6.470 triệu VND).

14. Các khoản phải thu

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	189.915	145.153
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	8.518	9.308
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	652	3
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	5.332	1.320
Tạm ứng tiền lương cho nhân viên	539	361
Tạm ứng cổ tức	-	148.100
Phải thu khác	11.993	8.700
	220.771	316.767

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm, như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	145.153	141.047
Tăng trong kỳ/năm	86.647	213.748
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(41.792)	(111.420)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(97.662)
Chuyển sang tài sản có khác	-	(462)
Chuyển sang chi phí	(93)	(98)
Số dư cuối kỳ/năm	189.915	145.153

Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	184.522	143.935
Máy móc thiết bị	4.981	39
Thiết bị, dụng cụ quản lý	412	-
Phần mềm máy vi tính	-	1.079
Phương tiện vận tải	-	100
	189.915	145.153

15. Tài sản có khác

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	82.201	65.540
Công cụ và dụng cụ	3.322	2.613
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	4.505	19
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	60.109	55.148
	150.137	123.320

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.790	2.041
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	893.086	524.348
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	809.920	1.241.481
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	490.455	1.013.066
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.068	1.047
	2.198.319	2.781.983

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00% - 1,20%	1,00% - 1,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,50% - 4,20%	3,50% - 4,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60% - 1,20%	0,50% - 1,00%
Tiền vay bằng VND	3,80% - 5,52%	3,70% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75%	0,75%

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	316.783	667.541
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	534	491
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	819.906	491.630
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	7.271	4.225
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	192	243
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	16.620.106	15.241.157
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	314.672	433.361
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.329	1.451
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	5.092	13.751
	18.085.885	16.853.850

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	446.733	608.667
Công ty cổ phần	268.123	280.265
Doanh nghiệp tư nhân	61.580	1.079
Cá nhân	17.142.469	15.811.953
Khác	166.980	151.886
	18.085.885	16.853.850

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,90% - 8,00%	1,00% - 10,10%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,00%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 11,20%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 2,50%	0,75% - 2,50%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00%	0,00%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản thuế phải nộp (i)	39.051	49.448
Phải trả công nhân viên	28	23
Các khoản chờ thanh toán khác	19.045	16.859
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	2.250	2.349
Chuyển tiền phải trả	4.451	2.147
Phải trả khác	24.988	17.584
	89.813	88.410

(i) Các khoản thuế phải nộp:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	84	94
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.683	31.925
Thuế thu nhập cá nhân	4.284	17.429
	39.051	49.448

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.349	-
Phân loại lại từ các quỹ khác (Thuyết minh số 19)	8.281	4.032
Sử dụng trong kỳ/năm	(8.380)	(1.683)
	2.250	2.349

19. **Vốn và các quỹ**
(i) **Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.000.000	(34.200)	68.407	146.022	3	-	179.816	3.360.048
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	125.413	125.413
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.667	17.335	-	-	(26.002)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	-	(148.100)	(148.100)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*) (Thuyết minh số 18)	-	-	-	-	-	-	(8.281)	(8.281)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (xem thêm Thuyết minh 39 (a))	-	-	-	-	-	(7.070)	-	(7.070)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.000.000	(34.200)	77.074	163.357	3	(7.070)	122.846	3.322.010

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND		Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND		Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Triệu VND	Triệu VND			Triệu VND	Triệu VND		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.000.000	(34.200)	53.066		115.341	10.128	-	323.851		3.468.186
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	165.662		165.662
Phân bổ vào các quỹ	-	-	15.672		31.342	10.657	-	(57.671)		-
Chia cổ tức (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	-	-	(266.580)		(266.580)
Sử dụng các quỹ	-	-	(331)		(661)	(16.974)	-	-		(17.966)
Phân loại lại vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(4.032)	-	-		(4.032)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(5.032)	-		(5.032)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.000.000	(34.200)	68.407		146.022	(221)	(5.032)	165.262		3.340.238

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN áp dụng từ báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(ii) **Vốn điều lệ**

	30/06/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

20. **Cổ tức**

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 24 tháng 4 năm 2015 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 148.100 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

21. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	23.673	18.620
Cho vay khách hàng	943.514	1.001.321
Chứng khoán đầu tư	56.667	75.801
Dịch vụ bảo lãnh	929	766
Khác	687	1.597
	1.025.470	1.098.105
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(7.194)	(45.714)
Tiền gửi của khách hàng	(549.215)	(568.625)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(17.284)
Khác	(61.866)	(39.749)
	(618.275)	(671.372)
	407.195	426.733

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

22. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	2.750	2.441
Dịch vụ ngân quỹ	258	291
Dịch vụ khác	35	90
	3.043	2.822
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.697)	(3.372)
Dịch vụ khác	(694)	(208)
	(2.391)	(3.580)
	652	(758)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	3.656	6.196
▪ Thu nhập khác	-	75
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi phí về kinh doanh ngoại tệ	(2.915)	(2.440)
	741	3.831

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	647	7.440
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(498)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10)	10.284	58.084
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10)	-	(20.339)
	10.931	44.687

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

25. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.681
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý	3.255	1.110
Thu từ bán nợ cho VAMC	7.148	-
Thu nhập khác	223	330
	10.626	3.121
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý, xóa sổ	(6)	(990)
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(2.560)	(6.320)
Chi phí khác	-	(6)
	(2.566)	(7.316)
	8.060	(4.195)

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức	9.287	11.048

27. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	4.913	7.037
2. Lương và các chi phí liên quan	144.997	130.612
Trong đó:		
<i>Lương và phụ cấp</i>	126.480	116.301
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	11.017	10.370
<i>Chi phí khác</i>	7.500	3.941
3. Chi về tài sản	54.080	48.769
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	17.592	12.604
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	18.654	20.413
<i>Chi thuê sửa chữa, bảo trì</i>	11.404	8.231
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	6.383	7.065
<i>Chi phí khác</i>	47	456
4. Chi phí quản lý	43.409	67.054
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn</i>	10.958	33.272
<i>Công tác phí</i>	1.518	2.170
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	8.664	9.289
<i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i>	7.444	6.305
<i>Chi phí đào tạo</i>	763	1.433
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	9.981	9.854
<i>Khác</i>	4.081	4.731
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	11.281	9.060
	258.680	262.532

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện tại	34.683	43.609
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	34.683	43.609

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	160.096	209.271
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	35.221	46.040
Thu nhập không bị tính thuế	(650)	(2.431)
Chi phí không được khấu trừ thuế	112	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34.683	43.609

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng là 22% cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt	217.079	140.565
Tiền gửi tại NHNNVN	694.738	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	3.082.776	3.422.210
	3.994.593	4.185.644

30. Tình hình thu nhập của nhân viên

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên	1.931	1.795
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	119.049	96.975
2. Thưởng	7.431	19.326
3. Tổng thu nhập (1+2)	126.480	116.301
Tiền lương bình quân trong kỳ/nhân viên	62	54
Thu nhập bình quân trong kỳ/nhân viên	65	65

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	94	1.022	(1.032)	84
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.925	34.683	(31.925)	34.683
Thuế thu nhập cá nhân	17.429	2.456	(15.601)	4.284
	49.448	38.161	(48.558)	39.051

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	98	438	(273)	263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.621	43.609	(30.000)	32.230
Thuế thu nhập cá nhân	13.463	6.149	(12.584)	7.028
	32.182	50.196	(42.857)	39.521

32. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Bất động sản	20.812.190	19.853.244
Máy móc và thiết bị	286.658	264.847
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	6.263.259	6.503.621
Hàng tồn kho	183.164	30.798
Khác	456.909	207.134
	28.002.180	26.859.644

Tài sản bảo đảm thông thường được định giá bởi Phòng Thẩm định Tài sản trực thuộc Công ty Quản lý Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên, Ngân hàng sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Đối với tài sản bảo đảm là cổ phiếu niêm yết, Ngân hàng tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để xác định giá tài sản bảo đảm. Giá trị tài sản bảo đảm sẽ là giá thấp hơn giữa nguyên giá với giá thị trường. Đối với tài sản bảo đảm khác (như là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho...), Ngân hàng tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm mỗi năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	30/06/2015 Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	26.796	(5.092)	21.704
Bảo lãnh khác	34.817	(1.329)	33.488
	61.613	(6.421)	55.192

	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	31/12/2014 Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	138.276	(13.751)	124.525
Bảo lãnh khác	17.020	(1.451)	15.569
	155.296	(15.202)	140.094

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	17.840.656	20.284.204	61.613	41.086	3.248.609
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	17.571.546	19.635.833	155.296	188.013	3.084.556

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Công ty con		
Tiền gửi	(263.750)	(283.323)
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(720)	(551)
Lãi phải trả	(8)	(7)
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	(2.948)	(2.382)
Lãi phải trả	(25)	(27)
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(700)	(527)
Lãi phải trả	-	(12)
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
Giao dịch phát sinh trong kỳ	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	3.649	2.448
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	4.821	63.710
Chi phí lãi tiền gửi	3	43
Tiền lương và thưởng	3.095	2.834
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	7.209	16.892
Chi phí lãi tiền gửi	63	48
Tiền lương và thưởng	3.976	3.425
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	1.305	14.790
Chi phí lãi tiền gửi	25	1
Tiền lương và thưởng	1.006	957

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Tập trung rủi ro tín dụng

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	694.738	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.082.776	3.422.210
Cho vay khách hàng – gộp	14.063.142	13.526.467
Các khoản lãi, phí phải thu	961.951	931.508
Các khoản phải thu khác	34.709	171.630
	18.837.316	18.674.684
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp	2.334.600	2.200.070
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	390.725	361.202
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	26.796	138.276
Bảo lãnh khác	34.817	17.020
	61.613	155.296
	21.624.254	21.391.252

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	694.738	694.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	3.082.776	3.082.776
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	13.565.520	93.504	13.659.024
Các khoản lãi, phí phải thu	-	961.951	961.951
Các khoản phải thu khác	-	34.709	34.709
	13.565.520	4.867.678	18.433.198
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	2.334.600	2.334.600
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	25.660	1.136	26.796
Cam kết khác	218	34.599	34.817
	25.878	35.735	61.613
	13.591.398	7.238.013	20.829.411

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	622.869	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	3.422.210	3.422.210
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	13.150.862	79.260	13.230.122
Các khoản lãi, phí phải thu	-	931.508	931.508
Các khoản phải thu khác	-	171.630	171.630
	13.150.862	5.227.477	18.378.339
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	2.200.070	2.200.070
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	13.079	125.197	138.276
Cam kết khác	309	16.711	17.020
	13.388	141.908	155.296
	13.164.250	7.569.455	20.733.705

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	390.725	390.725
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	361.202	361.202

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	38.678	11.517	20.898	25.132	96.225
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	7.119	5.859	6.164	57.709	76.851

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
------------------------------	--	---	--	------------------------------------	-------------------

Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	98.590	35.920	30.989	142.394	307.893

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
-------------------------------	--	---	--	------------------------------------	-------------------

Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	25.001	26.218	22.803	145.472	219.494

Tham khảo Thuyết minh số 32 về các loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và tổn thất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản thuộc Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng Quản lý Tài sản nợ - có (“ALCO”).

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh toán cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng (nếu có).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn		Quá hạn		Trong hạn		Từ trên 1 đến 5 năm		Trên 5 năm		Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm	Từ trên 5 năm	Từ trên 5 năm	Từ trên 5 năm	Tổng	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản												
Tiền mặt	-	217.079	-	-	-	-	-	-	-	-	217.079	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	694.738	-	-	-	-	-	-	-	-	694.738	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	3.032.776	-	50.000	-	-	-	-	-	-	3.082.776	-
Cho vay khách hàng – góp	266.850	1.693.924	137.268	1.344.046	6.251.142	3.100.053	1.269.859	14.063.142	523.284	3.248.609	930.671	1.332.859
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	1.250.000	1.475.325	530.530	840.401	90.270	-	930.671	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	916.315	-	62.133	104.387	250.024	-	-	-	-	1.332.859	-
	266.850	6.554.832	137.268	1.456.179	7.605.529	6.196.333	1.883.413	24.100.404				
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	2.095.580	-	22.811	36.807	42.053	1.068	2.198.319	188	18.085.885	2.131	308.063
Tiền gửi của khách hàng	-	5.376.011	-	3.097.099	9.446.525	166.062	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	241.370	-	10.072	49.598	7.023	-	-	-	-	-	-
	-	7.715.092	-	3.129.982	9.532.930	215.138	1.256	20.594.398				
Mức chênh thanh khoản ròng	266.850	(1.160.260)	137.268	(1.673.803)	(1.927.401)	5.981.195	1.882.157	3.506.006				

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn		Trong hạn		Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	140.565	-	-	-	140.565
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	622.869	-	-	-	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.322.210	100.000	-	-	3.422.210
Cho vay khách hàng – góp	264.225	32.120	384.617	155.067	6.195.120	1.957.599	13.526.467
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	458.081	2.103.191	523.284	3.084.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	546.199	-	546.199
Tài sản cố định	-	-	-	-	616.569	234.023	850.592
Tài sản có khác	-	-	1.089.558	16.196	145.153	-	1.371.595
	264.225	32.120	5.559.819	271.263	9.606.232	2.714.906	23.565.053

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.318.437	319.983	93.256	49.260	1.047	2.781.983
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.232.718	3.639.782	7.423.120	558.159	71	16.853.850
Các công cụ tài chính								
phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.005	-	-	-	-	7.005
Các khoản nợ khác	-	-	306.966	57.946	12.133	2.349	-	379.394
	-	-	7.865.126	4.017.711	7.528.509	609.768	1.118	20.022.232

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

	264.225	32.120	(2.305.307)	(3.746.448)	(2.412.021)	8.996.464	2.713.788	3.542.821
--	----------------	---------------	--------------------	--------------------	--------------------	------------------	------------------	------------------

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào và đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản	-	217.079	-	-	-	-	-	-	217.079
Tiền mặt	-	290.321	404.417	-	-	-	-	-	694.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.582.776	450.000	50.000	-	-	-	3.082.776
Cho vay khách hàng – gộp	404.118	566.268	108.539	109.764	129.317	2.602.157	7.999.853	2.143.126	14.063.142
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-	-	2.351.788	896.821	3.248.609
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	530.530	-	-	-	-	-	-	530.530
Tài sản cố định	-	930.671	-	-	-	-	-	-	930.671
Tài sản có khác	-	1.332.859	-	-	-	-	-	-	1.332.859
	404.118	3.867.728	3.095.732	559.764	179.317	2.602.157	10.351.641	3.039.947	24.100.404
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.749.970	345.134	-	-	102.147	1.068	2.198.319
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.818.448	1.028.653	1.792.215	5.559.463	7.871.019	16.087	18.085.885
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.131	-	-	-	-	-	2.131
Các khoản nợ khác	-	308.063	-	-	-	-	-	-	308.063
	-	308.063	3.570.549	1.373.787	1.792.215	5.559.463	7.973.166	17.155	20.594.398
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	404.118	3.559.665	(474.817)	(814.023)	(1.612.898)	(2.957.306)	2.378.475	3.022.792	3.506.006
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	404.118	3.559.665	(474.817)	(814.023)	(1.612.898)	(2.957.306)	2.378.475	3.022.792	3.506.006

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	140.565	-	-	-	-	-	-	140.565
Tiền gửi tại NHNNVN	-	280.970	341.899	-	-	-	-	-	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.274.643	2.147.567	-	-	-	-	3.422.210
Cho vay khách hàng – gộp	296.345	533.881	365.910	182.639	3.645.871	6.975.897	1.371.547	13.526.467	
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	50.000	2.169.579	864.977	3.084.556	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	546.199	-	-	-	-	-	-	546.199
Tài sản cố định	-	850.592	-	-	-	-	-	-	850.592
Tài sản có khác	-	1.371.595	-	-	-	-	-	-	1.371.595
	296.345	3.723.802	1.982.452	2.301.944	182.639	3.695.871	9.145.476	2.236.524	23.565.053
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.052.499	1.563.601	-	5.733	159.103	1.047	2.781.983
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.885.015	1.165.142	2.508.953	4.529.814	6.749.677	15.249	16.853.850
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.005	-	-	-	-	-	7.005
Các khoản nợ khác	-	379.394	-	-	-	-	-	-	379.394
	-	379.394	2.944.519	2.728.743	2.508.953	4.535.547	6.908.780	16.296	20.022.232
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	296.345	3.344.408	(962.067)	(426.799)	(2.326.314)	(839.676)	2.236.696	2.220.228	3.542.821
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	296.345	3.344.408	(962.067)	(426.799)	(2.326.314)	(839.676)	2.236.696	2.220.228	3.542.821

Các bảng sau trình bày lãi suất năm thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	3,52%	4,21%	3,50%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	1,02%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	14,31%	7,40%	8,17%	9,14%	11,14%	11,95%	11,48%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	4,41%	4,29%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	-	-	-	-	5,06%	-

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

▪ VND	-	3,49%	3,90%	-	-	5,52%	-
▪ Ngoại tệ	-	0,94%	1,12%	-	-	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	5,18%	5,27%	6,31%	7,00%	7,51%	7,12%
▪ Ngoại tệ	-	0,74%	0,71%	1,02%	0,99%	2,04%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tài sản		Quá hạn						
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND		-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ		-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND		-	3,80%	3,95%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ		-	0,95%	0,98%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng								
▪ VND	17,23%	-	6,83%	8,33%	11,24%	11,77%	12,84%	12,91%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	4,90%	4,81%	-	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	-	-	-	6,70%	5,06%	-
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	4,00%	3,96%	-	6,00%	6,00%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	0,48%	0,52%	-	-	0,75%	0,80%
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	-	5,33%	5,46%	6,00%	6,73%	8,17%	8,34%
▪ Ngoại tệ	-	-	0,77%	0,76%	0,83%	0,77%	0,86%	1,08%

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá hối đoái được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
USD/VND	21.673	21.246
EUR/VND	24.281	26.280
AUD/VND	16.724	17.674

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	188.689	18.416	8.569	1.405	217.079
Tiền gửi tại NHNNVN	662.402	32.336	-	-	694.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.264.919	815.297	1.516	1.044	3.082.776
Cho vay khách hàng - gộp	13.949.458	113.684	-	-	14.063.142
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.248.609	-	-	-	3.248.609
Góp vốn, đầu tư dài hạn	530.530	-	-	-	530.530
Tài sản cố định	930.671	-	-	-	930.671
Tài sản có khác	1.332.859	-	-	-	1.332.859
	23.108.137	979.733	10.085	2.449	24.100.404
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.387.331	810.988	-	-	2.198.319
Tiền gửi của khách hàng	17.765.395	320.490	-	-	18.085.885
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.131	-	-	-	2.131
Các khoản nợ khác	308.063	-	-	-	308.063
Vốn và các quỹ	3.322.010	-	-	-	3.322.010
	22.784.930	1.131.478	-	-	23.916.408
Trạng thái tiền tệ nội bảng	323.207	(151.745)	10.085	2.449	183.996
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(43.217)	41.086	-	(2.131)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	323.207	(194.962)	51.171	2.449	181.865

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	113.864	17.681	8.183	837	140.565
Tiền gửi tại NHNNVN	588.196	34.673	-	-	622.869
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.937.646	1.483.718	348	498	3.422.210
Cho vay khách hàng – gộp	13.493.920	32.547	-	-	13.526.467
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.084.556	-	-	-	3.084.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn	546.199	-	-	-	546.199
Tài sản cố định	850.592	-	-	-	850.592
Tài sản có khác	1.371.595	-	-	-	1.371.595
	21.986.568	1.568.619	8.531	1.335	23.565.053
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.538.912	1.243.071	-	-	2.781.983
Tiền gửi của khách hàng	16.406.004	253.568	194.278	-	16.853.850
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.005	-	-	-	7.005
Các khoản nợ khác	379.394	-	-	-	379.394
Vốn và các quỹ	3.360.048	-	-	-	3.360.048
	21.691.363	1.496.639	194.278	-	23.382.280
Trạng thái tiền tệ nội bảng	295.205	71.980	(185.747)	1.335	182.773
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(195.018)	188.013	-	(7.005)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	295.205	(123.038)	2.266	1.335	175.768

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giả định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 2%, thì lợi nhuận sau thuế trong kỳ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 3.041 triệu VND (31/12/2014: nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 1%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 960 triệu VND).

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cùng với giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	30/06/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	348.895	(*)
Các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	694.738	694.738
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.082.776	(*)
▪ Cho vay khách hàng	13.920.976	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	961.951	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	34.709	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	523.284	530.100
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.334.600	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	530.530	(*)
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.131)	(*)
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(2.198.319)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(18.085.885)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(218.250)	(*)
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	(48.512)	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	325.213	(*)
Các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	622.869	622.869
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.422.210	(*)
▪ Cho vay khách hàng	13.389.967	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	931.508	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	171.630	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	513.000	513.000
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.200.070	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	546.199	(*)
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(7.005)	(*)
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(2.781.983)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(16.853.850)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(290.984)	(*)
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	(36.613)	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	118.615	139.526	1.447.416	(645.459)	1.060.098
1. Doanh thu lãi	117.753	136.397	1.416.779	(645.459)	1.025.470
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>41.710</i>	<i>74.736</i>	<i>909.024</i>	<i>-</i>	<i>1.025.470</i>
<i>Danh thu lãi nội bộ</i>	<i>76.043</i>	<i>61.661</i>	<i>507.755</i>	<i>(645.459)</i>	<i>-</i>
2. Thủ nhập từ hoạt động dịch vụ	201	210	2.632	-	3.043
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	661	2.919	28.005	-	31.585
II. Chi phí	(102.644)	(125.222)	(1.299.505)	645.459	(881.912)
1. Chi phí lãi	(84.386)	(94.536)	(1.084.812)	645.459	(618.275)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>(82.637)</i>	<i>(93.115)</i>	<i>(442.523)</i>	<i>-</i>	<i>(618.275)</i>
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>(1.749)</i>	<i>(1.421)</i>	<i>(642.289)</i>	<i>645.459</i>	<i>-</i>
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(430)	(1.605)	(15.557)	-	(17.592)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.828)	(29.081)	(199.136)	-	(246.045)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.971	14.304	147.911	-	178.186
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.183)	(4.323)	(11.584)	-	(18.090)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	13.788	9.981	136.327	-	160.096

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản	681.682	1.402.280	21.832.446	-	23.916.408
1. Tiền mặt	29.114	30.380	157.585	-	217.079
2. Tài sản cố định	3.618	160.447	766.606	-	930.671
3. Tài sản khác	648.950	1.211.453	20.908.255	-	22.768.658
IV. Nợ phải trả	2.387.505	2.697.681	15.509.212	-	20.594.398
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.383.383	2.695.354	15.425.848	-	20.504.585
3. Nợ phải trả khác	4.122	2.327	83.364	-	89.813

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014					
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	266.058	277.169	2.786.365	(1.196.059)	2.133.533
1. Doanh thu lãi	265.345	276.723	2.748.837	(1.196.059)	2.094.846
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	85.006	164.391	1.845.449	-	2.094.846
Doanh thu lãi nội bộ	180.339	112.332	903.388	(1.196.059)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	429	316	5.258	-	6.003
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	284	130	32.270	-	32.684
II. Chi phí	(238.594)	(256.494)	(2.554.641)	1.196.059	(1.853.670)
1. Chi phí lãi	(201.137)	(196.053)	(2.104.167)	1.196.059	(1.305.298)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(196.937)	(190.749)	(917.612)	-	(1.305.298)
Chi phí lãi từ nội bộ	(4.200)	(5.304)	(1.186.555)	1.196.059	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(685)	(2.657)	(24.798)	-	(28.140)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(36.772)	(57.784)	(425.676)	-	(520.232)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27.464	20.675	231.724	-	279.863
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.641)	(4.215)	(33.633)	-	(42.489)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	22.823	16.460	198.091	-	237.374

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản	730.474	1.231.534	21.420.272	-	23.382.280
1. Tiền mặt	19.895	13.916	106.754	-	140.565
2. Tài sản cố định	2.782	153.176	694.634	-	850.592
3. Tài sản khác	707.797	1.064.442	20.618.884	-	22.391.123
IV. Nợ phải trả	2.566.965	2.384.971	15.070.296	-	20.022.232
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.565.690	2.382.968	14.985.164	-	19.933.822
3. Nợ phải trả khác	1.275	2.003	85.132	-	88.410

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

38. Cam kết thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	31.452	32.923
Trong vòng 2 đến 5 năm	95.042	99.059
Trên 5 năm	50.803	52.947
	177.297	184.929

39. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(g)(v), hàng năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt theo quy định của Nghị định 53, Nghị định 34 và Thông tư 19. Nếu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho những trái phiếu đặc biệt này cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo cơ sở dồn tích hàng tháng thì lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng sẽ giảm 18.514 triệu VND.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(a), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối niên độ kế toán.

(c) Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(d) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế là 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(e) **Các quỹ dự trữ**

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm.
Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ này vào cuối niên độ kế toán.

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:


Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:


Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng




Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật